

**QUỸ ETF KIM GROWTH VN30**  
**KIM GROWTH VN30 ETF**

Số/No.: 20230307/FUEKIV30-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
**SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom - Happiness**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Ho Chi Minh City, March 07, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
*Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
  - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund: Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF*
  - Mã chứng khoán/ *Securities code: FUEKIV30*
  - Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
*Address: Room 1807 – 1808, Floor 18, mPlaza Saigon, 39 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
  - Điện thoại/ *Phone number: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225*
  - Email: [etf@koreainvestment.com.vn](mailto:etf@koreainvestment.com.vn) Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 02-2023.**  
*Content of information disclosure: Report on investment activities February - 2023.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 07/03/2023 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>  
*This information was disclosed on Fund Management Company's portal on March 07, 2023, available at: <https://koreainvestment.com.vn/en/home/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm/Attachments:**

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 02 - 2023/  
*Report on investment activities January - 2023*

TP. HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2023  
*Hochiminh City, March 07, 2023*

**Đại diện công bố thông tin**  
  
**YUN HANG JIN**  
Chủ tịch Hội đồng thành viên/*Chairman of*  
*Members' council*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 03/03/2023 / Reporting date: 03 Mar 2023

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 - Mã chứng khoán: FUEKIV30</b> KIM GROWTH VN30 ETF - Securities symbol: FUEKIV30
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Tháng 02 năm 2023</b> Feb 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 28/02/2023	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/01/2023
A	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	451.478.853.288	403.769.600.137
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	734.111.956	656.535.935
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	7.341,11	6.565,35
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	344.461.377.125	451.478.853.288
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	662.425.725	734.111.956
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	6.624,25	7.341,11
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	(42.508.723.203)	47.709.253.151
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	(64.508.752.960)	
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(716,86)	775,76
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	453.753.024.959	453.753.024.959
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	87.026.658.956	87.026.658.956
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	7.280	6.650
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	6.580	7.280
B.3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	(700)	630
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(44,25)	(61,11)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+)) Relative variance (discount (-) /surplus (+))	2111.2	(0,67)%	(0,83)%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	10.110	10.160
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	5.960	5.960

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
**TRƯỜNG TRUNG TÂM**  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
KIỂM - T. P. HỒ CHÍ MINH  
**Võ Trí Thành**

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM  
KIỂM - T. P. HỒ CHÍ MINH

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/03/2023</b> 03 Mar 2023

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	713.931.625	142.327.916	30,95%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	713.931.625	142.327.916	30,95%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	713.931.625	142.327.916	212,29%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	357.421.885.400	451.227.995.250	368,18%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	357.421.885.400	451.227.995.250	368,18%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	441.000.000	491.120.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	441.000.000	491.120.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	9.538.507.900		
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
1.9	Các tài sản khác Other assets	2211	25.150.681	27.452.053	100,00%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	25.150.681	27.452.053	100,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>368.140.475.606</b>	<b>451.888.895.219</b>	<b>370,32%</b>
II	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	23.679.098.481	410.041.931	8.300,83%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	23.241.904.307		14.033,27%
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3	23.241.904.307		

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	7.403.225	6.903.225	527,59%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	22.500.000	18.000.000	178,16%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	177.085.651	203.907.610	463,64%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	7.083.424	8.156.306	128,79%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1			
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	22.888.423	22.244.465	113,87%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	20.026.870	22.244.465	100,13%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2	2.861.553		2.861,55%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	94.345.522	83.406.906	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11.000.000	5.500.000	110,71%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	34.635.748	18.537.053	477,06%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	34.635.748	18.537.053	477,06%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	9.116.433	8.349.313	1.118,71%
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	<i>2215.18.1</i>			
	<i>Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	<i>2215.18.2</i>			
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC</i>	<i>2215.18.3</i>	<i>9.116.433</i>	<i>8.349.313</i>	<i>1.118,71%</i>
	<i>Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD</i>	<i>2215.18.4</i>			
	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	<i>2215.18.5</i>			
	<i>Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD</i>	<i>2215.18.6</i>			
	<i>Phải trả, phải nộp khác Other payables</i>	<i>2215.18.7</i>			
	<i>Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses</i>	<i>2215.18.8</i>			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>23.679.098.481</b>	<b>410.041.931</b>	<b>7.522,86%</b>

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	344.461.377.125	451.478.853.288	347,61%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	52.000.000	61.500.000	520,00%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	6.624,25	7.341,11	66,85%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát \*  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



TRƯỜNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Trí Thành*



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/03/2023</b> 03 Mar 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>441.144.549</b>	<b>98.839</b>	<b>441.243.388</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	441.000.000		441.000.000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	441.000.000		441.000.000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	144.549	98.839	243.388
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	144.549	98.839	243.388
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other income</i>	2223.2			
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>311.944.902</b>	<b>321.811.188</b>	<b>633.756.090</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	177.085.651	203.907.610	380.993.261
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	35.656.252	34.102.007	69.758.259
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	20.026.870	22.244.465	42.271.335
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	4.733.042	159.225	4.892.267
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	3.812.916	3.542.011	7.354.927
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	7.083.424	8.156.306	15.239.730
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	54.197.390	59.074.106	113.271.496
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.500.000	16.500.000	33.000.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	5.500.000	11.000.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	16.098.695	18.537.053	34.635.748
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	16.098.695	18.537.053	34.635.748
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	10.938.616	12.110.609	23.049.225
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	10.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5.000.000	5.000.000	10.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	23.665.212	796.125	24.461.337
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	23.665.212	796.125	24.461.337

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	5.401.781	6.820.731	12.222.512
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2.301.372	2.547.947	4.849.319
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	767.120	849.313	1.616.433
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	133.289	223.471	356.760
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	2.200.000	2.200.000	4.400.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8		1.000.000	1.000.000
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	129.199.647	(321.712.349)	(192.512.702)
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	(42.637.922.850)	48.030.965.500	5.393.042.650
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(11.600.655.333)		(11.600.655.333)
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	(1.432.331.106)		(1.432.331.106)
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	(10.168.324.227)		(10.168.324.227)
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(31.037.267.517)	48.030.965.500	16.993.697.983
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	(42.508.723.203)	47.709.253.151	5.200.529.948

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	451.478.853.288	403.769.600.137	403.769.600.137
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(107.017.476.163)	47.709.253.151	(59.308.223.012)
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(42.508.723.203)	47.709.253.151	5.200.529.948
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	(64.508.752.960)		(64.508.752.960)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(64.508.752.960)		(64.508.752.960)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	344.461.377.125	451.478.853.288	344.461.377.125
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯƠNG TRUNG TÂM



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Trần Trọng Thành*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 / As at 28 Feb 2023

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/03/2023 03 Mar 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	1.021.400,00	24.400	24.922.160.000	7,02%
2	BCM	2246.2	7.500,00	83.700	627.750.000	0,18%
3	BID	2246.3	74.829,00	44.100	3.299.958.900	0,93%
4	BVH	2246.4	21.500,00	48.500	1.042.750.000	0,29%
5	CTG	2246.5	255.000,00	27.400	6.987.000.000	1,97%
6	FPT	2246.6	332.700,00	80.500	26.782.350.000	7,55%
7	GAS	2246.7	30.700,00	103.500	3.177.450.000	0,90%
8	GVR	2246.8	57.000,00	13.950	795.150.000	0,22%
9	HDB	2246.9	630.050,00	17.050	10.742.352.500	3,03%
10	HPG	2246.10	1.137.150,00	20.000	22.743.000.000	6,41%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	MBB	2246.11	880.840,00	17.250	15.194.490.000	4,28%
12	MSN	2246.12	229.500,00	82.000	18.819.000.000	5,30%
13	MWG	2246.13	392.700,00	40.000	15.708.000.000	4,43%
14	NVL	2246.14	385.484,00	10.600	4.086.130.400	1,15%
15	PDR	2246.15	114.781,00	10.100	1.159.288.100	0,33%
16	PLX	2246.16	43.400,00	37.300	1.618.820.000	0,46%
17	POW	2246.17	206.800,00	12.100	2.502.280.000	0,71%
18	SAB	2246.18	20.100,00	188.000	3.778.800.000	1,06%
19	SSI	2246.19	370.100,00	18.250	6.754.325.000	1,90%
20	STB	2246.20	675.500,00	23.750	16.043.125.000	4,52%
21	TCB	2246.21	815.300,00	26.500	21.605.450.000	6,09%
22	TPB	2246.22	339.925,00	23.300	7.920.252.500	2,23%
23	VCB	2246.23	189.678,00	93.500	17.734.893.000	5,00%
24	VHM	2246.24	388.500,00	41.500	16.122.750.000	4,54%
25	VIB	2246.25	374.500,00	20.550	7.695.975.000	2,17%
26	VIC	2246.26	341.700,00	52.600	17.973.420.000	5,06%
27	VJC	2246.27	93.800,00	100.000	9.380.000.000	2,64%
28	VNM	2246.28	291.800,00	75.500	22.030.900.000	6,21%
29	VPB	2246.29	1.661.100,00	17.050	28.321.755.000	7,98%
30	VRE	2246.30	322.900,00	26.700	8.621.430.000	2,43%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>11.706.237,00</b>		<b>344.191.005.400</b>	<b>96,98%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> <b>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	<b>Tổng</b> Total	<b>2249</b>				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>11.706.237,00</b>		<b>344.191.005.400</b>	<b>96,98%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	<b>Tổng</b>	<b>2252</b>				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	<b>Tổng</b> Total	<b>2254</b>				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>11.706.237,00</b>		<b>344.191.005.400</b>	<b>96,98%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			441.000.000	0,12%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			9.538.507.900	2,69%
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			25.150.681	0,01%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>10.004.658.581</b>	<b>2,82%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			713.931.625	0,20%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			713.931.625	0,20%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				

T.T.  
 T.Y.  
 I.  
 Q.  
 I.A.N.  
 C.  
 I.G.  
 P.H.  
 I.N.  
 M.  
 I.P.

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>713.931.625</b>	<b>0,20%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>11.706.237,00</b>		<b>354.909.595.606</b>	<b>100,00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



*Võ Trí Thành*



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

1. Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2. Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3. Tên Quỹ:  
Fund name:  
Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
KIM Growth VN30 ETF
4. Mã chứng khoán:  
Securities symbol:  
FUEKIV30
5. Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:  
03/03/2023  
03 Mar 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterpart y	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								



STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết riêng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								



TRƯỜNG TRUNG TÂM

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

*Võ Thị Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/03/2023</b> 03 Mar 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,51%	0,56%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,10%	0,09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,15%	0,16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,03%	0,03%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,01%	0,01%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0,89%	0,88%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	22,55%	0,73%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	615.000.000.000	615.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	615.000.000.000	615.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	61.500.000	61.500.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	-95.000.000.000	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	-9.500.000	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	-95.000.000.000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	9.500.000	
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	95.000.000.000	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	520.000.000.000	615.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	520.000.000.000	615.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	52.000.000	61.500.000

C.T.  
IG TY  
IHH  
LÝ QU  
ỆT NAM  
HỒ CH  
124  
HÀN  
CỔ  
HƯC  
NA  
M-T

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98,21%	98,32%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	85,67%	87,94%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	6.624,25	7.341,11
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	6.580	7.280
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	537	529

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Trọng Thành*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM Growth VN30 KIM Growth VN30 ETF
4	Mã chứng khoán: Securities symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/03/2023 03 Mar 2023



**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					

II.2	Các khoản phải trả khác				
II.3	Tổng nợ				

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
I	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
I	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
I	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
I	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
I	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
I	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT  
TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI  
Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,  
Overseas Depository



ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ  
Authorised representative of Fund Management Company



**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
**Fund Management Company:** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
**Fund name:** KIM GROWTH VN30 ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEKIV30  
**Securities Symbol:** FUEKIV30  
**Ngày lập báo cáo:** 01/03/2023  
**Reporting Date:** 01 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>(42,196,778,301)</b>	<b>5,834,286,038</b>	<b>(940,878,056)</b>	<b>(753,244,587)</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		441,000,000	441,000,000		71,920,000
<i>Cổ tức được chia</i> <i>Dividend income</i>	<i>02.1</i>		<i>441,000,000</i>	<i>441,000,000</i>		<i>71,920,000</i>
<i>Trái tức được chia</i> <i>Coupon income</i>	<i>02.2</i>					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		144,549	243,388	295,094	458,213
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank</i> <i>deposits</i>	<i>03.1</i>		<i>144,549</i>	<i>243,388</i>	<i>295,094</i>	<i>458,213</i>
<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>03.2</i>					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(11,600,655,333)	(11,600,655,333)	1,240,000	12,296,378
<i>1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản</i> <i>đầu tư</i> <i>Realized gain (losses) from</i> <i>sales investments</i>	<i>04.1</i>		<i>(1,432,331,106)</i>	<i>(1,432,331,106)</i>		<i>(142,353,622)</i>

1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2	(10,168,324,227)	(10,168,324,227)		
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3			1,240,000	154,650,000
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(31,037,267,517)	16,993,697,983	(942,413,150)	(837,919,178)
1.5. Doanh thu khác Other income	06				
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>	<b>23,665,212</b>	<b>24,461,337</b>	<b>95,580</b>	<b>4,880,145</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	23,665,212	24,461,337	95,580	4,880,145
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1	23,665,212	24,461,337	95,580	4,880,145
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				



2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>	<b>288,279,690</b>	<b>609,294,753</b>	<b>104,326,757</b>	<b>203,870,384</b>	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	177,085,651	380,993,261	38,194,505	75,222,013	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	28,572,828	54,518,529	20,505,719	41,677,331	
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	20,026,870	42,271,335	20,000,000	40,000,000	
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	4,733,042	4,892,267	100,000	1,056,913	
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	3,812,916	7,354,927	405,719	620,418	
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	7,083,424	15,239,730	5,500,000	11,000,000	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	16,500,000	33,000,000	16,500,000	33,000,000	
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	11,000,000	5,500,000	9,935,479	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	32,197,390	69,271,496	7,671,226	14,520,534	
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	16,098,695	34,635,748	3,835,613	7,260,267	
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	16,098,695	34,635,748	3,835,613	7,260,267	

3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Accrual expense for market maker service</i>	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8	10,938,616	23,049,225			
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF <i>Asset disposal expense</i>	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10	10,401,781	22,222,512	10,455,307	18,515,027	
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01	5,000,000	10,000,000	5,000,000	10,000,000	
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02					
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	20.10.03					
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04					
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05					
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Setup Expenses</i>	20.10.06					
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN</i> <i>Accrued fee payable to SSC</i>	20.10.07	767,120	1,616,433	386,736	814,909	
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08	133,289	356,760	167,200	250,800	
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09					
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	20.10.10					
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11	2,200,000	4,400,000	1,100,000	1,100,000	
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	20.10.12		1,000,000	1,500,000	1,500,000	
<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	20.10.13	2,301,372	4,849,319	2,301,371	4,849,318	
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.14					

T.T.  
TY  
20  
4M  
HI

<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</b> <b>(23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>	<b>(42,508,723,203)</b>	<b>5,200,529,948</b>	<b>(1,045,300,393)</b>	<b>(961,995,116)</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> <b>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>				
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2				
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> <b>PROFIT BEFORE TAX</b> <b>(30=23+24)</b>	<b>30</b>	<b>(42,508,723,203)</b>	<b>5,200,529,948</b>	<b>(1,045,300,393)</b>	<b>(961,995,116)</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(11,471,455,686)	(11,793,168,035)	(102,887,243)	(124,075,938)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(31,037,267,517)	16,993,697,983	(942,413,150)	(837,919,178)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b> <b>CORPORATE INCOME</b>	<b>40</b>				
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b> <b>PROFIT AFTER TAX</b> <b>(41=30-40)</b>	<b>41</b>	<b>(42,508,723,203)</b>	<b>5,200,529,948</b>	<b>(1,045,300,393)</b>	<b>(961,995,116)</b>

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 07/12/2021 nên số liệu năm 2021 được bỏ trống.

Fund Registration Certificate was granted on 07 December 2021, therefore the data of 2021 is intentionally left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Phước Duy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Vũ Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 28 tháng 02 năm 2023 / As at 28 Feb 2023

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
**Fund Management Company:** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd  
**Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
**Fund name:** KIM GROWTH VN30 ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEKIV30  
**Securities Symbol:** FUEKIV30  
**Ngày lập báo cáo:** 01/03/2023  
**Reporting Date:** 01 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 28/02/2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31/01/2023 As at 31 Jan 2023
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>713,931,625</b>	<b>142,327,916</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		713,931,625	142,327,916
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		713,931,625	142,327,916
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>357,421,885,400</b>	<b>451,227,995,250</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		357,421,885,400	451,227,995,250
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		357,421,885,400	451,227,995,250
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			

Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		
Đầu tư khác Other Investments	121.9		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>	<b>10,004,658,581</b>	<b>518,572,053</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131	9,538,507,900	
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133	441,000,000	491,120,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		
<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	134.1		
<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest	135		
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136	441,000,000	491,120,000
<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1	441,000,000	491,120,000
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2		
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3		
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		
<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	25,150,681	27,452,053

Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding</i>	137.1		
Các tài sản khác <i>Other assets</i>	137.2	25,150,681	27,452,053
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1		
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE <i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>	137.2.2		
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3	25,150,681	27,452,053
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4		
Các khoản khác <i>Others</i>	137.3		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>	<b>368,140,475,606</b>	<b>451,888,895,219</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		
1. Vay ngắn hạn <i>Short-term borrowings</i>	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn <i>Short-term loans Principal</i>	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn <i>Accrued Interest Expense</i>	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư <i>Payables for securities purchased but not yet settled</i>	312		
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314	7,403,225	6,903,225
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315		
6. Chi phí phải trả <i>Accual Expenses</i>	316	125,961,955	109,756,219
Phí môi giới <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		
Trích trước phí kiểm toán <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2	94,345,522	83,406,906
Trích trước phí họp đại hội thường niên <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		
Trích trước phí báo cáo thường niên <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5	22,500,000	18,000,000

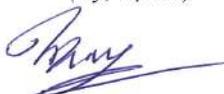
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7	9,116,433	8,349,313
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	23,241,904,307	
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	303,828,994	293,382,487
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	177,085,651	203,907,610
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2	22,888,423	22,244,465
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	20,026,870	22,244,465
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2	2,861,553	
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	7,083,424	8,156,306
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	11,000,000	5,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6	34,635,748	18,537,053
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	34,635,748	18,537,053
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		

TY  
H  
QU  
NAM  
CHI

<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>23,679,098,481</b>	<b>410,041,931</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)</b>	<b>400</b>	<b>344,461,377,125</b>	<b>451,478,853,288</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	520,000,000,000	615,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	665,000,000,000	665,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(145,000,000,000)	(50,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(84,398,120,855)	(114,889,367,895)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	(91,140,502,020)	(48,631,778,817)
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	(48,631,778,817)	(96,341,031,968)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	(42,508,723,203)	47,709,253,151
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b> <b>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>	<b>6,624.25</b>	<b>7,341.11</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b> <b>DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> <b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>		
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	52,000,000	61,500,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Trần Phước Duy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Yun Hang Jin  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
**Fund Management Company:** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd  
**Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising Bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
**Fund name:** KIM GROWTH VN30 ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEKIV30  
**Securities Symbol:** FUEKIV30  
**Kỳ báo cáo:** 01/03/2023  
**Reporting date:** 01 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	451,478,853,288	403,769,600,137
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of	4061	(42,508,723,203)	47,709,253,151
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(42,508,723,203)	47,709,253,151
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(64,508,752,960)	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(64,508,752,960)	
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	344,461,377,125	451,478,853,288
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	6,624.25	7,341.11

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Phước Đức

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trần Thùy Trang

Page 1 of 1



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Yun Hang Jin  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 / As at 28 Feb 2023

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
4	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>01/03/2023</b> 01 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	1,021,400	24,400	24,922,160,000	7.02%
2	BCM	2246.2	7,500	83,700	627,750,000	0.18%
3	BID	2246.3	74,829	44,100	3,299,958,900	0.93%
4	BVH	2246.4	21,500	48,500	1,042,750,000	0.29%
5	CTG	2246.5	255,000	27,400	6,987,000,000	1.97%
6	FPT	2246.6	332,700	80,500	26,782,350,000	7.55%
7	GAS	2246.7	30,700	103,500	3,177,450,000	0.90%
8	GVR	2246.8	57,000	13,950	795,150,000	0.22%
9	HDB	2246.9	630,050	17,050	10,742,352,500	3.03%
10	HPG	2246.10	1,137,150	20,000	22,743,000,000	6.41%
11	MBB	2246.11	880,840	17,250	15,194,490,000	4.28%
12	MSN	2246.12	229,500	82,000	18,819,000,000	5.30%
13	MWG	2246.13	392,700	40,000	15,708,000,000	4.43%
14	NVL	2246.14	385,484	10,600	4,086,130,400	1.15%
15	PDR	2246.15	114,781	10,100	1,159,288,100	0.33%
16	PLX	2246.16	43,400	37,300	1,618,820,000	0.46%
17	POW	2246.17	206,800	12,100	2,502,280,000	0.71%
18	SAB	2246.18	20,100	188,000	3,778,800,000	1.06%
19	SSI	2246.19	370,100	18,250	6,754,325,000	1.90%
20	STB	2246.20	675,500	23,750	16,043,125,000	4.52%
21	TCB	2246.21	815,300	26,500	21,605,450,000	6.09%



22	TPB	2246.22	339,925	23,300	7,920,252,500	2.23%
23	VCB	2246.23	189,678	93,500	17,734,893,000	5.00%
24	VHM	2246.24	388,500	41,500	16,122,750,000	4.54%
25	VIB	2246.25	374,500	20,550	7,695,975,000	2.17%
26	VIC	2246.26	341,700	52,600	17,973,420,000	5.06%
27	VJC	2246.27	93,800	100,000	9,380,000,000	2.64%
28	VNM	2246.28	291,800	75,500	22,030,900,000	6.21%
29	VPB	2246.29	1,661,100	17,050	28,321,755,000	7.98%
30	VRE	2246.30	322,900	26,700	8,621,430,000	2.43%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>11,706,237</b>		<b>344,191,005,400</b>	<b>96.98%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>11,706,237</b>		<b>344,191,005,400</b>	<b>96.98%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng Total	2252				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investments</b>	<b>2255</b>	<b>11,706,237</b>		<b>344,191,005,400</b>	<b>96.98%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			441,000,000	0.12%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4			9,538,507,900	2.69%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				

C.T.  
JG TY  
JHH  
LÝ Q  
ỆT NAI  
HỒ C

8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9		25,150,681	0.01%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>		<b>10,004,658,581</b>	<b>2.82%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>			
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259		713,931,625	0.20%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1		713,931,625	0.20%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>		<b>713,931,625</b>	<b>0.20%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>11,706,237</b>	<b>354,909,595,606</b>	<b>100.00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Phước Duy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trần Thùy Trang



**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN